

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC
KIỂM TOÁN

cho năm tài chính 2011

HÀ NỘI, THÁNG 03 NĂM 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC
KIỂM TOÁN

cho năm tài chính 2011

HÀ NỘI, THÁNG 03 NĂM 2012

MỤC LỤC	
NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	05 - 06
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	07 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	11 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính 2011.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần, hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103003233 ngày 24/11/2003 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 8 ngày 17/06/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003233 thay đổi lần thứ 8 ngày 17/06/2011 thì Vốn Điều lệ của Công ty là **44.689.050.000 đồng** (*Bốn mươi bốn tỷ, sáu trăm tám mươi chín triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng*)

Công ty đã niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán: SJC

Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng** (*Mười nghìn đồng*)

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng cầu, đường bộ;
- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư phát triển nhà, dịch vụ và cho thuê nhà;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 35KV;
- Đầu tư và kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Tư vấn thiết kế, chuyển giao công nghệ thiết bị phòng sạch, thiết bị khoa học kỹ thuật, xử lý môi trường, không khí, nước, rác thải và các lĩnh vực liên quan đến môi trường (không bao gồm thiết kế công trình);
- Kinh doanh các loại vật tư, vật phẩm, thiết bị y tế, hoá chất phục vụ lĩnh vực y tế (trừ hoá chất nhà nước cấm);
- Xuất nhập khẩu hàng hoá Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xây dựng các công trình giao thông;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp;
- Nhận uỷ thác đầu tư.

Địa chỉ: Số 52 Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.
Tel: 04 3 7339960 Fax: 04 3 7339959

Các chi nhánh của Công ty bao gồm:

- Chi nhánh 1 - Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01
Địa chỉ: Tầng 4, toà nhà CT1 Văn Khê, khu đô thị mới Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, TP Hà Nội
- Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01
Địa chỉ: Tầng 6, số 52 phố Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
- Chi nhánh 5 - Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01
Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà CT1 Văn Khê - KĐT mới Văn Khê - Hà Đông - Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính 2011 và đến ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Tạ Văn Trung	Chủ tịch
Ông Bùi Đức Quang	Ủy viên
Ông Bùi Công Hoàn	Ủy viên
Ông Ngô Thế Tuấn	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 26/03/2011)
Ông Tạ Trung Hậu	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26/03/2011)
Ông Phan Nguyễn Hồng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Tạ Văn Trung	Giám đốc
Ông Phạm Xuân Niệm	Phó giám đốc
Ông Phan Nguyễn Hồng	Phó giám đốc
Ông Bùi Đức Quang	Phó giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Ông Phạm Thanh Mai	Phó giám đốc

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính tài chính cho năm tài chính 2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính 2011.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính 2011 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.



Tạ Văn Trung
Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2012



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ BKR INTERNATIONAL

Địa chỉ: Tầng 11 Tòa nhà Sông Đà - Số 165 - Đường Cầu Giấy - Quận Cầu Giấy - Hà Nội
ĐT: 04. 62 670 491/492/493 Fax: 04.62 670 494 Website: www.vae.com.vn

Số: *116*...- 12/TIII-VAE

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN về Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2011 của Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính 2011 được lập ngày 09 tháng 02 năm 2012 của Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 (gọi tắt là 'Công ty') từ trang 07 đến trang 32 kèm theo. Báo cáo tài chính đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Theo qui định của Chế độ kế toán Việt Nam và như đã trình bày từ trang 02 đến trang 04, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán và báo cáo ý kiến của chúng tôi cho Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ tục nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 cho năm tài chính 2011:

- Đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày; và
- Phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định khác về kế toán tại Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý:

Công ty đang vận dụng chính sách ghi nhận doanh thu kinh doanh bất động sản như được trình bày tại mục 11 phần IV của bản thuyết minh Báo cáo tài chính. Theo đó, sẽ có ảnh hưởng đến Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và các khoản mục liên quan trên Báo cáo tài chính nếu Công ty áp dụng Chuẩn mực Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Báo cáo kiểm toán được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Trần Quốc Tuấn

Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0148/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Ngô Bá Duy

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1107/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		340.792.685.202	379.468.122.562
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		74.604.566.835	114.411.804.805
1 Tiền	111	V.1.	2.154.566.835	3.373.161.901
2 Các khoản tương đương tiền	112	V.1.2	72.450.000.000	111.038.642.904
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		115.174.256.209	118.119.122.676
1 Phải thu của khách hàng	131	VII.3.1	28.695.572.676	15.756.309.540
2 Trả trước cho người bán	132	VII.3.2	78.572.445.212	94.956.600.144
5 Các khoản phải thu khác	135	V.3.	9.722.090.989	7.711.269.194
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.815.852.668)	(305.056.202)
IV Hàng tồn kho	140		141.450.239.200	140.510.325.791
1 Hàng tồn kho	141	V.4.	141.450.239.200	140.510.325.791
V Tài sản ngắn hạn khác	150		9.563.622.958	6.426.869.290
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		123.659.593	116.473.225
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.577.320.036	4.089.701.620
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VII.3.3	2.862.643.329	2.220.694.445
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40.167.574.310	31.048.099.003
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		36.745.552.645	27.121.347.404
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.5.	18.122.398.479	8.005.679.194
- Nguyên giá	222		22.425.074.107	10.204.575.378
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.302.675.628)	(2.198.896.184)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.6.	42.500.003	-
- Nguyên giá	228		50.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.499.997)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7.	18.580.654.163	19.115.668.210
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.540.000.000	1.540.000.000
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.8.	1.540.000.000	1.540.000.000
V Tài sản dài hạn khác	260		1.882.021.665	2.386.751.599
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	1.882.021.665	2.386.751.599
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		380.960.259.512	410.516.221.565

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		275.870.819.069	324.831.759.949
I Nợ ngắn hạn	310		167.607.785.882	89.641.918.536
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10.	112.271.630.162	50.646.101.649
2 Phải trả người bán	312	VII.3.4	16.450.304.441	14.729.641.026
3 Người mua trả tiền trước	313	VII.3.5	2.432.870.226	4.215.534.709
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11.	2.422.418.122	5.490.817.365
5 Phải trả người lao động	315		1.219.416.706	825.313.246
6 Chi phí phải trả	316	V.12.	1.763.901.295	141.036.928
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13.	28.594.817.452	12.770.384.857
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.452.427.478	823.088.756
II Nợ dài hạn	330		108.263.033.187	235.189.841.413
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.14.	751.790.700	51.674.392.600
8 Doanh thu chưa thực hiện	338	V.15.	107.511.242.487	183.515.448.813
B VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		105.089.440.443	85.684.461.616
I Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	105.089.440.443	85.684.461.616
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		44.689.050.000	30.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		28.363.026.354	28.453.626.354
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414		(1.216.349.504)	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		12.667.264.305	6.590.792.495
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		3.891.113.575	2.030.074.255
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16.695.335.713	18.609.968.512
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		380.960.259.512	410.516.221.565

Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc







Nguyễn Thị Dung

Bùi Đức Quang

Tà Văn Trung

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17.	174.571.030.875	142.233.860.570
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI..	174.571.030.875	142.233.860.570
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.18.	149.688.873.507	125.505.698.288
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		24.882.157.368	16.728.162.282
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19.	8.886.426.201	14.119.110.827
7 Chi phí tài chính	22	VI.20.	2.337.588.116	15.054.220
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			<i>2.337.588.116</i>	<i>5.519.350</i>
8 Chi phí bán hàng	24		27.972.727	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.3.7	10.035.418.786	6.029.560.703
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		21.367.603.940	24.802.658.186
11 Thu nhập khác	31	VII.3.8	-	466.652.749
12 Chi phí khác	32	VII.3.9	196.568	93.281.779
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(196.568)	373.370.970
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21.367.407.372	25.176.029.156
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.21.	4.848.497.994	6.294.007.289
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		16.518.909.378	18.882.021.867
<i>Trong đó:</i>				
<i>- Lợi nhuận của các bên góp vốn tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh</i>			<i>3.084.991.724</i>	<i>1.765.730.677</i>
<i>- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty CP Sông Đà 1.01</i>			<i>13.433.917.654</i>	<i>17.116.291.191</i>
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.23.	3.207	6.145


Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Dung

Bùi Đức Quang

Tạ Văn Trung

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		129.608.475.179	272.190.525.035
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(169.720.462.829)	(152.570.811.070)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18.509.245.810)	(9.517.466.977)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(770.652.647)	(16.080.794.907)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		1.241.517.607	(8.846.227.747)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.662.424.195	12.119.161.772
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(53.777.660.171)	(48.849.065.935)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(102.265.604.476)	48.445.320.171
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(65.414.437)	(1.034.896.364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	118.866.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(452.143.669.297)	(1.059.580.131)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		438.624.344.160	1.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.930.219.671	5.613.153.613
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.654.519.903)	4.637.543.482
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		14.689.050.000	11.372.144.981
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(1.216.349.504)	(10.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		183.527.327.215	103.233.192.040
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(128.887.141.302)	(178.479.862.752)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		68.112.886.409	(63.884.525.731)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(39.807.237.970)	(10.801.662.078)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		114.411.804.805	125.213.466.883
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		74.604.566.835	114.411.804.805

Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2012

Người lập



Nguyễn Thị Dung

Kế toán trưởng



Bùi Đức Quang



(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần, hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103003233 ngày 24/11/2003 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 8 ngày 17/06/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003233 thay đổi lần thứ 8 ngày 17/06/2011 thì Vốn Điều lệ của Công ty là **44.689.050.000 đồng (Bốn mươi bốn tỷ, sáu trăm tám mươi chín triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng)**

Công ty đã niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán: SJC

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng cầu, đường bộ;
- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư phát triển nhà, dịch vụ và cho thuê nhà;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 35KV;
- Đầu tư và kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Tư vấn thiết kế, chuyển giao công nghệ thiết bị phòng sạch, thiết bị khoa học kỹ thuật, xử lý môi trường, không khí, nước, rác thải và các lĩnh vực liên quan đến môi trường (không bao gồm thiết kế công trình);
- Kinh doanh các loại vật tư, vật phẩm, thiết bị y tế, hoá chất phục vụ lĩnh vực y tế (trừ hoá chất nhà nước cấm);
- Xuất nhập khẩu hàng hoá Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xây dựng các công trình giao thông;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp;
- Nhận uỷ thác đầu tư.

Địa chỉ: Số 52 Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.
Tel: 04 3 7339960 Fax: 04 3 7339959

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2011
(tiếp theo)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Áp dụng hướng dẫn kế toán

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Phương pháp hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC có sự khác biệt so với chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần bị lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến

Ban Giám đốc Công ty quyết định không áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 sẽ phản ánh hợp lý hơn tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Nếu áp dụng chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT – BTC, lợi nhuận của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2011 sẽ giảm 1.028.504 VND và khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31/12/2011 sẽ có số dư có với một khoản tiền tương ứng.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Unesco.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, Chi nhánh 1, Chi nhánh 3, Chi nhánh 5.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2011
(tiếp theo)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. *Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:* Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:* Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Phương pháp kê khai thường xuyên.

- *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

Tại thời điểm 31/12/2011, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Riêng nguyên giá tài sản cố định tự xây dựng tại Tòa nhà CT1 Văn khê đang được ghi nhận theo đơn giá dự toán công trình x diện tích sử dụng

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2011
(tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Nhà cửa vật kiến trúc	50
Máy móc, thiết bị	3-7
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-5

4.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm quản lý bất động sản.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Phần mềm quản lý bất động sản	5

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm cổ phiếu, các khoản cho vay vốn có thời hạn thu hồi dưới một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, hoặc ngày cho vay vốn.

Tại thời điểm 31/12/2011 Công ty không trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 - Chi phí đi vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước của đơn vị là Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo tiến độ của từng khoản mục sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2011
(tiếp theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lai vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được mua lại do chính Công ty phát hành không nhằm mục đích để bán và được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay, chia lãi liên doanh cho Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai 30% lợi nhuận của dự án đầu tư xây dựng toà nhà Hemisco và cho Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Linh Đô 21% lợi nhuận của dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở Văn Khê - Hà Đông và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu kinh doanh bất động sản, doanh thu xây lắp, doanh thu cho thuê máy xây dựng, doanh thu cung cấp vật tư, dịch vụ và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Việt Nam số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

Đối với doanh thu kinh doanh bất động sản: Công ty vận dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 – "Hợp đồng xây dựng" vào việc hạch toán doanh thu. Doanh thu thực hiện các dự án xây dựng, kinh doanh nhà ở được ghi nhận theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành trong năm so với tổng chi phí dự toán đã được duyệt của công trình, dự án.

$$\text{Doanh thu của từng công trình} = \frac{\text{Tổng chi phí xây lắp thực tế phát sinh trong năm của công trình}}{\text{Tổng chi phí theo dự toán không hao gồm chi phí hạ tầng của công trình}} \times \text{Tổng doanh thu sẽ thu được của công trình}$$

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2011
(tiếp theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

14.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng của công ty là Dự án thí điểm xây dựng nhà ở cao tầng Láng Hạ cho thuê phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

Riêng Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang là Tầng 1 đến tầng 3 tòa CT1 Văn Khê được đơn vị tạm ghi nhận theo đơn giá dự toán công trình.

14.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

14.4 Nguyên tắc trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi của công ty được lập cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán và các khoản phải thu của các tổ chức kinh tế đã bị phá sản và đang làm thủ tục giải thể, theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2011
(tiếp theo)

14.5 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty thực hiện việc kê khai và hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế. Thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động xây lắp, cho thuê máy xây dựng và cho thuê nhà và các dịch vụ khác. Thuế suất thuế GTGT 5% đối với hoạt động dịch vụ cung cấp nước sạch.

Không chịu thuế đối với dịch vụ công cộng của toà nhà CT1 Văn Khê.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của năm 2011 theo Thông tư số 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 của Bộ Tài chính đối với hoạt động xây lắp và hoạt động khác..

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

14.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
1.1 Tiền mặt	255.342.521	242.507.998
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>104.667.662</i>	<i>110.946.722</i>
<i>Chi nhánh 1</i>	<i>29.664.887</i>	<i>13.710.017</i>
<i>Chi nhánh 3</i>	<i>81.127.819</i>	<i>82.939.139</i>
<i>Chi nhánh 5</i>	<i>39.882.153</i>	<i>34.912.120</i>
Tiền gửi ngân hàng	1.899.224.314	3.130.653.903
Văn phòng Công ty		
Tiền VND		
<i>Ngân hàng NN & PTNT CN Hai Bà Trưng</i>	<i>36.583.705</i>	<i>39.832.322</i>
<i>Ngân hàng NN & PTNT Chi nhánh Bách khoa</i>	<i>428.349.187</i>	<i>277.049.362</i>
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hà Tây</i>	<i>15.721.389</i>	<i>144.262.071</i>
<i>Ngân hàng Quân đội</i>	<i>132.190.260</i>	-
<i>Công ty Chứng khoán VPBank</i>	<i>286.833.069</i>	-
<i>Ngân hàng Liên doanh Việt Nga</i>	-	<i>451.089.939</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2011
(tiếp theo)

Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh Từ Liêm	4.900.400	-
Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN Trần Đăng Ninh	7.899.278	245.375.485
Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Thăng Long	348.250.972	315.742.757
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Thanh Xuân	1.035.859	1.010.983
Ngân hàng NN & PTNT CN Bách khoa TK 4457	12.297.158	1.028.000
Tiền USD		
Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh Từ Liêm	4.207.309	-
Chi nhánh 1		
Ngân hàng công thương - Chi nhánh Hà Tây	11.862.313	183.142.657
Chi nhánh 3		
Ngân hàng Liên Việt - CN Trần Đăng Ninh	21.357.002	366.024.258
Ngân hàng TMCP Quân đội	5.935.514	-
Chi nhánh 5		
Ngân hàng Liên Việt - CN Hà Đông	6.317.449	1.106.096.069
Ngân hàng TMCP Quân đội	575.483.450	-
Cộng	2.154.566.835	3.373.161.901
1.2 Các khoản tương đương tiền	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn		
Văn phòng Công ty		
Công ty TNHH MTV Tài chính Than - Khoáng sản VN	-	49.838.642.904
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	52.500.000.000	1.500.000.000
Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN Trần Đăng Ninh	4.333.000.000	38.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Thăng Long	14.000.000.000	18.500.000.000
Công ty cung ứng LĐ & DV Lâm Nghiệp	-	1.500.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Hà Tây	-	1.200.000.000
Công ty CP SX&DV Du Lịch Chèm	1.500.000.000	-
Chi nhánh 1		
Ngân hàng công thương - Chi nhánh Hà Tây	117.000.000	
Cộng	72.450.000.000	111.038.642.904
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu khác		
Văn phòng Công ty		
Tiền BHXH, BHYT	53.311.284	42.142.992
Phải thu công trình HEMISCO	207.937.950	116.197.167
- Công ty CPBT&XD Vinaconex Xuân Mai - CN số 3	199.293.600	98.821.900
- Phải thu khác của Công trình HEMISCO	8.644.350	17.375.267
Lãi tiền gửi có kỳ hạn các ngân hàng và tổ chức tín dụng	839.539.864	2.234.062.644
- Tiền lãi NH Liên Việt - CN Trần Đăng Ninh	-	604.946.733
- Ngân hàng Đại Dương	-	449.466.667
- Công ty TNHH MTV Tài chính Than - Khoáng sản VN	-	1.145.274.244
- Công ty cung ứng LĐ&DV Lâm Nghiệp	-	34.375.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2011
(tiếp theo)

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	839.539.864	-
Phải thu 2% thuế TNDN các công trình	3.110.002.008	4.989.340.243
- CT nhà CT1 Văn Khê	592.562.293	1.302.188.818
- CT Hemisco Hà Đông	2.517.439.715	3.687.151.425
Giữ hộ tiền bảo trì của Ban quản lý tòa nhà	5.058.333.333	-
Phải thu khác	358.378.968	293.616.568
Chi nhánh 1		
Phải thu khác	12.300.000	12.300.000
Chi nhánh 3		
Phải thu khác	26.391.917	16.634.943
Chi nhánh 5		
Phải thu khác	55.895.665	6.974.637
Cộng	9.722.090.989	7.711.269.194
4. Hàng tồn kho	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.839.817.358	15.818.462.093
Văn phòng Công ty	1.245.551.087	1.337.449.622
Chi nhánh 3	432.000	537.462
Chi nhánh 5	5.593.834.271	14.480.475.009
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	134.590.921.842	124.691.863.698
Văn phòng Công ty		
- Hoạt động kinh doanh quấy thuốc CT1 Văn Khê	1.375.563.910	-
- CT nhà máy xi măng Hạ Long	5.053.439.411	5.375.477.261
- CT khu đô thị sinh thái Vinco	810.288.388	-
- HM sân bãi nguyên liệu khu 2 Vinafor Hoà Bình	134.402.914	-
- Ban QL vận hành nhà CT1 Văn Khê Hà Đông	302.383.186	96.015.374
- Dự án CT1_khu Văn Khê Hà Đông	-	28.482.952.549
- CT đường giao thông khu Văn Khê	89.806.721	89.806.721
- CT Hemisco Phúc La Hà Đông	98.558.882.551	67.638.970.560
- CT dự án toà nhà Vinafor	13.380.930.459	10.515.279.409
- CT dự án CCCT số 1 Giáp Nhị	4.039.163.182	4.035.249.545
- Dự án Đại Từ - Hoàng Mai	1.564.136.000	1.564.136.000
Chi nhánh 1		
- Dự án CT1_khu Văn Khê Hà Đông	-	446.539.218
- CT Hemisco Phúc La Hà Đông	4.084.926.022	1.638.127.105
Chi nhánh 3		
- Dự án CT1_khu Văn Khê Hà Đông	-	2.291.430.802
- CT Hemisco Phúc La Hà Đông	3.889.545.031	2.262.961.975
Chi nhánh 5		
- CT Hemisco Phúc La Hà Đông	1.307.454.067	254.917.179
Cộng giá gốc hàng tồn kho	141.450.239.200	140.510.325.791

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2011

(tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình							Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2011	-	6.788.024.062	2.982.995.344	408.438.154	25.117.818	10.204.575.378	
Mua trong năm	-	610.990.909	644.091.455	936.289.628	76.781.317	2.268.153.809	
Đầu tư XDCB hoàn thành	9.952.344.920	-	-	-	-	9.952.344.920	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
Số dư ngày 31/12/2011	9.952.344.920	7.399.014.971	3.627.086.799	1.344.727.782	101.899.635	22.425.074.107	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2011	-	1.456.990.296	572.403.919	163.260.023	6.241.946	2.198.896.184	
Khấu hao trong năm	49.876.175	1.332.654.176	497.707.908	229.215.808	17.215.377	2.126.669.444	
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	
Giảm khác	-	(22.890.000)	-	-	-	(22.890.000)	
Số dư ngày 31/12/2011	49.876.175	2.766.754.472	1.070.111.827	392.475.831	23.457.323	4.302.675.628	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2011	-	5.331.033.766	2.410.591.425	245.178.131	18.875.872	8.005.679.194	
Tại ngày 31/12/2011	9.902.468.745	4.632.260.499	2.556.974.972	952.251.951	78.442.312	18.122.398.479	

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 84.582.500 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2011
 (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm quản lý bất động sản	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2011	-	-
Mua trong năm	50.000.000	50.000.000
Số dư ngày 31/12/2011	50.000.000	50.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2011	-	-
Khấu hao trong năm	7.499.997	7.499.997
Số dư ngày 31/12/2011	7.499.997	7.499.997
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2011	-	-
Tại ngày 31/12/2011	42.500.003	42.500.003

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Dự án thí điểm xây dựng nhà ở cao tầng Láng Hạ cho thuê	1.636.092.960	1.636.092.960
Dự án khu đô thị Khai Sơn	-	17.399.562.500
Dự án khu du lịch Đại Lải	91.116.550	67.852.750
Dự án khu chức năng đô thị Thanh Xuân	-	12.160.000
Tầng 1 đến 3 toà CT1 Văn Khê	16.853.444.653	-
Cộng	18.580.654.163	19.115.668.210

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Đầu tư dài hạn khác				
Đầu tư cổ phiếu	110.000	1.100.000.000	110.000	1.100.000.000
Đầu tư dài hạn khác	44.000	440.000.000	44.000	440.000.000
Cộng	154.000	1.540.000.000	154.000	1.540.000.000

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.882.021.665	2.386.751.599
Văn phòng Công ty	1.816.544.561	2.299.661.455
Chi nhánh 1	5.778.209	21.767.673
Chi nhánh 3	13.241.587	41.931.562
Chi nhánh 5	46.457.308	23.390.909
Cộng	1.882.021.665	2.386.751.599

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2011
(tiếp theo)

10. Vay và nợ ngắn hạn	Lãi suất%/năm	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn			
<i>Văn phòng Công ty</i>			
- NH No&PTNT chi nhánh Từ Liêm (1)	17,4%	52.500.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Thăng Long (2)	17%	39.543.630.162	50.618.101.649
- Trần Quang Khai (3)	14%	15.600.000.000	-
- Tạ Duy Liễn (4)	14%	3.900.000.000	-
<i>Chi nhánh 1</i>			
- Nguyễn Diệu Trinh	14%	28.000.000	28.000.000
<i>Chi nhánh 3</i>			
- Nguyễn Thị Thanh Nhân	14%	700.000.000	-
Cộng		112.271.630.162	50.646.101.649
<i>(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 3100LAV20112578/HĐTĐ ngày 21/11/2011, lãi suất vay là 17,4% /năm.</i>			
<i>(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 00054/2010/HĐTĐ1-OCEANBANK 07 ngày 26/10/2010, lãi suất vay là 17% /năm.</i>			
<i>(3) Hợp đồng vay vốn của Ông Trần Quang Khai ngày 13/12/2011 lãi suất vay là 17% /năm, lãi vay được tính theo tháng và được trả với gốc vay, thời hạn vay là 01 năm kể từ ngày nhận được tiền vay. Trong trường hợp nếu Ông Trần Quang Khai rút vốn trước thời hạn thì Phía công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 sẽ không phải trả lãi vay.</i>			
<i>(4) Hợp đồng vay vốn của Ông Tạ Duy Liễn ngày 12/12/2011 lãi suất vay là 14% /năm, lãi vay được tính theo tháng và được trả với gốc vay, thời hạn vay là 01 năm kể từ ngày nhận được tiền vay. Trong trường hợp nếu Ông Tạ Duy Liễn rút vốn trước thời hạn thì Phía công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 sẽ không phải trả lãi vay.</i>			
11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.415.455.139	5.475.681.186
Thuế thu nhập cá nhân		6.962.983	15.136.179
Cộng		2.422.418.122	5.490.817.365
12. Chi phí phải trả		31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Chi phí lãi vay		1.044.177.071	-
- Các công trình khác		-	13.249.402
<i>Chi nhánh 5</i>			
- Hợp tác xã Khai thác chế biến đá Vinh Minh		-	13.091.200
- Cửa hàng Thủy Nguyên		-	12.946.500
- Công ty TNHH SJC Phú Hưng		-	91.650.000
- Các công trình khác		719.724.274	10.099.826
Cộng		1.763.901.295	141.036.928

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2011
(tiếp theo)

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	299.712.013	144.455.165
Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.295.105.439	12.625.929.692
<i>Chia lợi nhuận liên doanh</i>		
- Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	4.295.844.268	2.327.690.315
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Linh Đô	9.192.936.888	8.076.099.118
Lê Hồng Thái	500.000.000	500.000.000
Phạm Thị Loan	350.000.000	350.000.000
Tiền cổ tức phải trả cổ đông	30.429.794	30.429.794
Nhân công thuê ngoài của CN số 1	3.297.061.500	255.820.000
Nhân công thuê ngoài của Chi nhánh số 3	1.362.246.009	544.167.973
Nhân công thuê ngoài của Chi nhánh số 3	3.282.250.610	-
Ban quản trị toà nhà Văn Khê - Kinh Phí bảo trì	5.184.000.313	-
Tiền cấp giấy chứng nhận căn hộ CT1 Văn Khê	503.792.432	-
Phải trả, phải nộp khác	296.543.625	541.722.492
Cộng	28.594.817.452	12.770.384.857
14. Vay và nợ dài hạn	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	751.790.700	51.674.392.600
Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Thăng Long (*)	-	50.000.000.000
Ngân hàng NN & PTNT Chi nhánh Bách khoa	708.168.600	1.652.392.600
Nguyễn Thị Thu Phương	-	8.500.000
Đào Trường Sơn	43.622.100	13.500.000
Cộng	751.790.700	51.674.392.600
<i>(*) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 00054/2010/HĐTD1-OCEANBANK 07 ngày 26/10/2010, lãi suất vay là 17% /năm.</i>		
15. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công trình CT 1 Văn Khê	23.135.628.575	37.108.461.845
Công trình Hemisco Hà Đông	84.375.613.912	146.406.986.968
Cộng	107.511.242.487	183.515.448.813

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2011

(tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	6	7
Số dư tại ngày 01/01/2010	30.000.000.000	21.924.950.000	(6.709.018.627)	11.148.602.593	56.364.533.966
- Lãi trong năm trước	-	-	-	18.882.021.867	18.882.021.867
- Tăng khác	-	6.544.676.354	-	-	6.544.676.354
- Chia lãi liên doanh	-	0	-	(1.765.730.677)	(1.765.730.677)
- Giảm khác	-	(16.000.000)	6.709.018.627	(9.654.925.271)	(2.961.906.644)
Số dư tại ngày 31/12/2010	30.000.000.000	28.453.626.354	-	18.609.968.512	77.063.594.866
- Tăng vốn trong năm nay	14.689.050.000,00	-	-	-	14.689.050.000
- Tăng trong năm nay	-	-	(1.216.349.504)	-	(1.216.349.504)
- Lãi trong năm nay	-	-	-	16.518.909.378	16.518.909.378
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(5.341.403.254)	(5.341.403.254)
- Phân phối lợi nhuận các quỹ	-	-	-	(9.305.196.601)	(9.305.196.601)
- Chia lãi liên doanh	-	-	-	(3.084.991.724)	(3.084.991.724)
- Giảm khác	-	(90.600.000)	-	(701.950.598)	(792.550.598)
Số dư tại ngày 31/12/2011	44.689.050.000	28.363.026.354	(1.216.349.504)	16.695.335.713	88.531.062.563

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 1	8.900.000.000	5.661.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	35.789.050.000	24.339.000.000
Cộng	44.689.050.000	30.000.000.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 148.000 CP



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2011
 (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	44.689.050.000	30.000.000.000
Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	14.689.050.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	44.689.050.000	30.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.478.440.154	-

d) Cổ phiếu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.468.905	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.468.905	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.468.905	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	148.000	-
- Cổ phiếu phổ thông	148.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.320.905	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.320.905	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Các quỹ của công ty

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	01/01/2011	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2011
Quỹ đầu tư phát triển	6.590.792.495	6.076.471.810	-	12.667.264.305
Quỹ dự phòng tài chính	2.030.074.255	1.861.039.320	-	3.891.113.575
Tổng cộng	8.620.866.750	7.937.511.130	-	16.558.377.880

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích từ lợi nhuận sau thuế và được dùng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo Quyết định của Hội đồng cổ đông. Quỹ dự phòng tài chính được trích từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2010 theo nghị quyết của đại hội đồng cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2011
 (tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

17. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.109.201.729	17.939.778.683
Doanh thu hợp đồng xây dựng	9.249.037.592	9.755.933.869
- CT Nhà máy Xi măng Hạ Long	136.141.260	859.800.708
- CT Quốc lộ 2 Nội Bài - Vĩnh Yên	-	9.130.956.161
- CT Đường 10 Hải Phòng	-	(407.985.377)
- HM nền móng dây chuyền SXC Vinafor Hoà Bình	2.478.781.818	-
- Cài tạo nhà điều hành Vinafor Hoà Bình	1.790.657.273	-
- Khu sinh thái Vincom Village	3.372.013.058	-
- CT đường GT nội bộ Văn Khê	-	173.162.377
- CT Nhà xưởng Lư Xá - Thanh Trì	1.471.444.183	-
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	161.212.791.554	114.538.148.018
- Công trình CTI Văn Khê	13.319.852.463	38.948.703.233
- Công trình HEMISCO Xa La	147.892.939.091	75.589.444.785
Cộng	174.571.030.875	142.233.860.570
18. Giá vốn hàng bán	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.725.193.892	15.122.259.210
Giá vốn hợp đồng xây dựng	8.872.011.939	11.364.286.754
- CT Nhà máy Xi măng Hạ Long	136.141.260	2.616.417.086
- CT Quốc lộ 2 Nội Bài - Vĩnh Yên	71.902.384	7.739.787.262
- CT Đường 10 Hải Phòng	-	579.140.787
- HM nền móng dây chuyền SXC Vinafor Hoà Bình	2.354.808.954	-
- Cài tạo nhà điều hành Vinafor Hoà Bình	1.678.738.851	-
- Khu sinh thái Vincom Village	3.203.412.405	-
- CT đường GT nội bộ Văn Khê	-	168.930.116
- CT Văn phòng làm việc Công ty 230	-	260.011.503
- CT Nhà xưởng Lư Xá - Thanh Trì	1.427.008.085	-
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	137.091.667.676	99.019.152.324
- Công trình CTI Văn Khê	8.924.457.438	31.061.349.086
- Công trình HEMISCO Xa La	128.167.210.238	67.957.803.238
Cộng	149.688.873.507	125.505.698.288
19. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.886.426.201	14.119.110.827
Cộng	8.886.426.201	14.119.110.827

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2011
(tiếp theo)

20. Chi phí tài chính	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.337.588.116	5.519.350
Chi phí tài chính khác	-	9.534.870
Cộng	2.337.588.116	15.054.220
21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường		
Doanh thu chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	22.244.665.522	42.281.476.128
Chi phí tính thuế Thu nhập doanh nghiệp	15.666.614.204	32.624.442.666
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.578.051.318	9.657.033.462
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.644.512.830	2.414.258.366
Các khoản điều chỉnh giảm thuế TNDN phải nộp theo các quy định hiện hành (Điều chỉnh giảm theo Thông tư 154/2011/TT-BTC)	493.353.849	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.151.158.981	-
Hoạt động chuyển nhượng bất động sản		
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	161.212.791.554	114.538.148.018
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	146.423.435.501	99.019.152.324
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	14.789.356.052	15.518.995.694
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	3.697.339.013	3.879.748.924
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.848.497.994	6.294.007.289
22. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.906.306.171	13.157.019.595
Chi phí nhân công	19.474.248.894	5.576.205.884
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.111.279.441	1.631.011.247
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.235.378.169	5.631.107.838
Chi phí khác bằng tiền	8.275.442.589	6.695.799.701
Chi phí B phụ	74.623.208.428	142.620.098.760
Cộng	155.625.863.692	175.311.243.025
23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.518.909.378	18.882.021.867

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2011
(tiếp theo)

+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:

<i>Chia lợi nhuận cho liên doanh</i>	3.084.991.724	1.765.730.677
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.433.917.654	17.116.291.190
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.188.722	2.785.280
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.207	6.145

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1. Giao dịch với các bên liên quan

		Năm 2011	Năm 2010
		VND	VND
		<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
1.1 Bán Hàng			
Công ty CP Sông Đà Thăng Long	Tập đoàn Sông Đà	-	190.479.015
Công ty CP Xi măng Hạ Long	Tập đoàn Sông Đà	-	1.531.921.115
Công ty CP Sông Đà 1	Cổ đông	149.755.386	1.106.926.267
1.2 Mua hàng			
Công ty CP Sông Đà Thăng Long	Tập đoàn Sông Đà	191.309.320	-
1.3 Thu nhập Ban giám đốc được hưởng trong năm			
		<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lương		780.207.952	767.781.972
Cộng		<u>780.207.952</u>	<u>767.781.972</u>
1.4 Số dư với các bên liên quan			
		<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản phải thu			
Công ty CP Sông Đà Thăng Long	Tập đoàn Sông Đà	40.479.745	190.479.745
Công ty CP Xi măng Hạ Long	Tập đoàn Sông Đà	7.282.990.967	8.035.990.694
Công ty CP Sông Đà 8	Tập đoàn Sông Đà	318.810.809	318.810.809
Xí nghiệp Sông Đà 12.7	Tập đoàn Sông Đà	452.591.542	452.591.542
Xí nghiệp Sông Đà 12.3	Tập đoàn Sông Đà	240.075.046	240.075.046
Công ty CP Sông Đà 1	Cổ đông	1.231.161.152	1.081.405.766
3. Những thông tin khác			
3.1 Phải thu của khách hàng			
		<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
<i>Văn phòng công ty</i>			
Công ty Cổ phần Sông Đà 1		1.231.161.152	1.081.405.766

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2011
(tiếp theo)

Ban QLDA Khu Công nghiệp An Khánh	119.200.000	119.200.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	7.282.990.967	8.035.990.694
Công ty Cổ phần BOT quốc lộ 2	193.557.797	516.732.523
Công ty TNHH Hà Dung	33.302.362	33.302.362
Công ty TNHH TM & XD Nam Bình	162.040.000	162.040.000
Công ty Cơ khí Vận tải & Xây dựng	109.713.840	109.713.840
Xí nghiệp Sông Đà 12.7	452.591.542	452.591.542
Xí nghiệp Sông Đà 12.3	240.075.046	240.075.046
Công ty Cổ phần Sông Đà Thăng Long	40.479.745	190.479.745
Công ty Vinaconex Xuân Mai	-	1.400.712.031
Công ty Cổ phần Sông Đà 8	318.810.809	318.810.809
Doanh nghiệp tư nhân Đai Lan	400.000.000	400.000.000
Công ty Cổ phần Bê tông & Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	-	2.571.459.261
Công ty CP Khai Sơn	18.102.176.292	-
Các đối tượng khác	9.473.124	123.795.921
Cộng	28.695.572.676	15.756.309.540

3.2 Trả trước cho người bán

Văn phòng Công ty

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty TNHH XD & TM Minh Thủy	150.000.000	150.000.000
Công ty CP Bê tông & Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	589.887.290	15.393.270.991
Công ty Cổ phần Xây lắp Vinaconex Xuân Mai	-	878.886.000
Công ty TNHH TM và Xây dựng Linh Đô	4.378.381.248	3.324.078.893
Công ty Cổ phần ĐT&PT Công nghệ Bắc Á	-	950.662.814
Công ty cung ứng LĐ&DV Lâm nghiệp	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội	452.501.752	874.357.752
Công ty Cổ phần Thuận Thiên Phúc	-	164.000.000
Công ty TNHH Kỹ nghệ Toàn Tâm	-	7.327.731.863
Doanh nghiệp tư nhân Đai Lan	4.067.427.000	4.067.427.000
Công ty Cổ phần Xây lắp điện máy Hà Tây	10.577.819.649	26.154.229.460
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Khánh An	23.329.200.000	12.066.313.623
Công ty TNHH Tư vấn đầu tư Việt Nam	3.900.000.000	3.900.000.000
Công ty TNHH D&G Việt Nam	6.900.000.000	6.900.000.000
Công ty CP Kiến trúc Việt	7.750.000.000	1.000.000.000
Công ty CP Xây dựng và nội thất An Gia	-	640.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Phúc Hưng	377.838.000	377.838.000
Công ty CP Công nghệ cao Trường Sơn	1.174.523.900	1.786.572.900
Công ty TNHH Tân An Bình	-	2.151.845.000
Công ty TNHH Tân An	7.000.000.000	-
Công ty CP Hoàng Tiến	5.000.000.000	-
Các đối tượng khác	1.736.928.070	1.335.853.878

Chi nhánh 5

Công ty TNHH SX TM&XD Hoàng Anh	-	3.153.818.558
Xí nghiệp tư nhân Thanh Lam	-	236.432.571
Công ty TNHH TM Thiên Đức	-	265.498.258

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2011
(tiếp theo)

Công ty TNHH ĐTCN & TBj HT	-	189.489.300
Công ty CP TM&XL Công nghiệp TĐương	-	589.300.000
Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	77.938.303	78.993.283
Công ty TNHH CKXD&TM Trư Dưng	110.000.000	-
Cộng	78.572.445.212	94.956.600.144
3.3 Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	2.518.522.957	2.024.092.473
Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	344.120.372	196.601.972
Cộng	2.862.643.329	2.220.694.445
3.4 Phải trả người bán	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Văn phòng Công ty		
Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy	328.021.496	328.021.496
Công ty Cổ phần đầu tư và XD Tân Việt	-	148.416.672
Công ty CP IDC	292.694.850	297.164.850
Công ty CP thép Tân Đại Phát	1.094.670.760	1.060.650.760
Công ty TNHH Tân An Bình	1.071.829.600	-
Cty CP vận tải & XD công trình	204.316.205	754.316.205
Cty TNHH Minh Hiếu	1.022.594.375	-
Cty CP XD&DVTM Hoàng An	270.000.000	-
Cty TNHH Minh Long	117.000.180	-
Công ty CP TM&XL công nghiệp Thái Dương	454.690.025	-
Công ty CP CK Thăng Long	88.423.900	-
Cty cổ phần ĐTXD&HT kỹ thuật	45.826.506	-
CN Công ty CP xây lắp III Petrolimex tại HN	370.870.100	370.870.100
Ban điều hành dự án nhà máy xi măng Hạ Long	1.648.700.364	1.648.700.364
Công ty CP Điện máy R.e.E	433.145.396	584.141.088
Công ty Cổ phần ĐT&XD Bảo Quân	250.167.084	698.167.084
Công ty Cổ phần Vinaconex Xuân Mai	1.523.952.516	3.379.404.488
Công ty CP Hồng Cẩm	-	399.935.459
Công ty TNHH Minh Đức	360.640.493	360.640.493
Công ty Cổ phần Kiến trúc việt	-	998.000.000
Các đối tượng khác	4.474.155.165	1.758.540.553
Chi nhánh 1		
Công ty CPTM&XLCN Thái Dương	33.037.443	33.037.443
Chi nhánh 3		
Công ty CPXD số 1 Hà Nội (XNXD&PT Hạ Tầng)	114.137.920	114.137.920
Công ty TNHH Kết Cấu thép Nam Phong	-	134.902.957
Các đối tượng khác	188.443.887	139.295.103

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2011
(tiếp theo)

Chi nhánh 5

Công ty TNHH XD&TM Trang Minh	284.681.358	399.794.662
Công ty TNHH Thương Mại Đại Phát	-	562.244.155
Công ty CPĐT XD & KD, TM Hoàng Gia	107.950.000	164.400.000
Công ty TNHH ĐT& PT Khánh Huỳnh	-	249.722.363
Công ty TNHH Kinh doanh CBNLSXK Chiến Thắng	882.500.000	-
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Khánh An	188.100.000	-
Các đối tượng khác	599.754.818	145.636.811
Cộng	16.450.304.441	14.729.641.026

3.5 Người mua trả tiền trước

Văn phòng Công ty

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Người góp tiền công trình CT1 Văn Khê	214.543.844	4.063.534.709
Công ty TNHH MDF Vinafor Hoà Bình	753.672.000	-
Công ty CP ĐT Mặt Trời Mộc	379.599.702	-
Công ty CP Licogi 12	-	140.000.000
Công ty CP viễn thông ĐT & TM Quốc tế	12.000.000	12.000.000
Đặt cọc thuê quây thuốc tại toà nhà CT1 Văn Khê	1.028.054.680	-
Đóng tù quây thuốc TT dược Văn Khê	45.000.000	-
Cộng	2.432.870.226	4.215.534.709

3.6 Chi phí bán hàng

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Cộng

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.972.727	-
Cộng	27.972.727	-

3.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý
 Chi phí vật liệu quản lý
 Chi phí đồ dùng văn phòng
 Chi phí khấu hao TSCĐ
 Thuế, phí và lệ phí
 Chi phí dự phòng
 Chi phí dịch vụ mua ngoài
 Chi phí bằng tiền khác

Cộng

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.391.988.338	2.384.710.304
Chi phí vật liệu quản lý	284.230.641	276.057.427
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.246.406.981	415.083.734
Chi phí khấu hao TSCĐ	532.723.542	447.132.067
Thuế, phí và lệ phí	9.822.000	32.109.720
Chi phí dự phòng	1.510.796.466	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.781.971.351	1.717.230.544
Chi phí bằng tiền khác	2.277.479.467	757.236.907
Cộng	10.035.418.786	6.029.560.703